

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA TOÀN CẦU HÓA VÀ KHU VỰC HÓA

Ngô Xuân Bình*

Bắt đầu nở rộ vào cuối thế kỷ 19, cho đến nay xu hướng Toàn cầu hóa và Khu vực hóa đã đi được một quãng đường khá dài với phạm vi bao trùm toàn thế giới và mang lại cho các quốc gia tham gia rất nhiều lợi ích về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục... Hai khái niệm này vẫn luôn là chủ đề thu hút nhiều sự quan tâm nghiên cứu của các nhà chính trị học, kinh tế học và báo chí thế giới. Bài viết đưa ra một cái nhìn tổng quát về toàn cầu hóa và khu vực hóa cũng như những thành tựu mà nó mang lại cho cộng đồng quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Trên cơ sở đó, bài viết này giúp người đọc hiểu tầm quan trọng của việc toàn cầu hóa và khu vực hóa trong quan hệ quốc tế hiện đại.

Từ khóa: quan hệ quốc tế, toàn cầu hóa, khu vực hóa

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ văn hóa, kinh tế, v.v.. trên quy mô toàn cầu. Đặc biệt trong phạm vi kinh tế, toàn cầu hoá hầu như được dùng để chỉ các tác động của thương mại nói chung và tự do hóa thương mại hay “tự do thương mại” nói riêng. Cũng ở góc độ kinh tế, người ta chỉ thấy các dòng chảy vốn ở quy mô toàn cầu

kéo theo các dòng chảy thương mại, công nghệ, thông tin, văn hoá¹. Trước những biến đổi to lớn về khoa học - công nghệ này, tất cả các nước trên thế giới đều thực hiện điều chỉnh cơ cấu kinh tế, điều chỉnh chính sách theo hướng mở cửa, giảm và tiến tới dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, làm cho việc trao đổi hàng hoá, luân chuyển vốn, lao động và kỹ thuật trên thế giới ngày càng thông thoáng hơn, mở đường cho kinh tế quốc tế phát triển. Xu thế khu vực hoá cũng đã xuất hiện ở những

* PGS.TS., Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á.

¹http://vi.wikipedia.org/wiki/To%C3%A0n_c%E1%B%A7u_h%C3%B3a

đang phát triển mạnh mẽ cho tới ngày nay, với sự ra đời của nhiều tổ chức kinh tế, thương mại khu vực.

1. Toàn cầu hoá

Có nhiều cách hiểu khác nhau về toàn cầu hóa; Bách khoa thư của nước Anh cho rằng, "toàn cầu hóa là một tiến trình mà ở đó kinh nghiệm sống hàng ngày được tiêu chuẩn hóa trên phạm vi thế giới"; dưới góc độ kinh tế, người ta coi toàn cầu hóa là gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế; có người lại cho rằng toàn cầu hóa là quá trình mà ở đó các quốc gia phải liên kết với nhau để đối phó với những thách thức mang tính toàn cầu như cùng hợp tác để giải quyết vấn đề thay đổi khí hậu toàn cầu, chống khủng bố quốc tế, giải quyết vấn đề bệnh tật xuyên quốc gia... Một cách tiêu cực, có người coi toàn cầu hóa là một tiến trình làm nới rộng khoảng cách giàu nghèo trên phạm vi toàn cầu, là gia tăng sự bóc lột của các MNCs (Multinational Corporations) trên phạm vi toàn cầu (quan niệm của những người chống toàn cầu hóa).

Tuy nhiên khái niệm toàn cầu hoá có một cách hiểu được nhiều người chia sẻ nhất, "Toàn cầu hóa là sự gia tăng các mối liên hệ, liên kết và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị, khoa học công nghệ, thậm chí cả môi trường sinh thái trên phạm vi toàn cầu". Điều này cũng có nghĩa toàn cầu hóa là một thuật ngữ mang tính bao trùm và là một tiến trình nhất thể hóa tích hợp nhiều tiêu tiến trình, chẳng hạn như sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, gia tăng ảnh hưởng văn hóa - xã

hội, những thay đổi nhanh chóng trong lĩnh vực công nghệ thông tin... sự suy giảm vai trò của nhà nước quốc gia và những thách thức trong lĩnh vực địa chính trị trên quy mô toàn cầu. Điều lưu ý ở đây là, sự phụ thuộc và liên kết được nói ở trên tự nó tạo ra cả những cơ hội và không ít thách thức; các quốc gia không thể né tránh và cần có những nỗ lực hợp tác trên phạm vi toàn cầu để xử lý những thách thức đó. Bằng cách làm này, các quốc gia mới có thể khai thác tốt những cơ hội do toàn cầu hóa mang lại.

Toàn cầu hóa xuất hiện gắn liền với giao lưu quốc tế và sự phát triển của thị trường thế giới. Người ta nói toàn cầu hóa bắt đầu từ cuộc xâm lược của đế quốc Mông Cổ, rồi đến sự hình thành và phát triển của "Con đường tơ lụa" - nối liền hai lục địa Á - Âu. Và nước Nga can dự vào toàn cầu hóa từ đây, không biết có đúng như vậy không song chính con đường tơ lụa là một minh chứng rõ ràng cho sự phát triển của thị trường thế giới mà nước Nga là một trong những thế nhân từ thời ấy.

Toàn cầu hóa gắn liền với sự phát triển và mở rộng thị trường thế giới diễn ra trong hơn hai thế kỷ gần đây. Chủ nghĩa tự do trong thế kỷ 19 được coi là "kỳ nguyên vàng đầu tiên của toàn cầu hóa". Đặc trưng của toàn cầu hóa thời kỳ này là sự gia tăng nhanh chóng của thương mại và đầu tư quốc tế giữa các cường quốc đế quốc châu Âu với các thuộc địa và sau đó là với Hoa Kỳ. Kỳ nguyên vàng chấm dứt từ khi nổ ra cuộc Chiến tranh Thế giới thứ Nhất. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế cho rằng, kỳ

nguyên vàng đã bị sụp đổ từ đó cho đến trước Chiến tranh Thế giới thứ hai.

Tiến trình toàn cầu hóa được tiếp tục kể từ sau cuộc chiến tranh này mà đặc trưng của nó là gia tăng trao đổi thương mại và đầu tư quốc tế kết hợp với việc hình thành các định chế quốc tế và khu vực. Điều lưu ý là, sự gia tăng của các loại giao dịch quốc tế đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư là nhờ sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ. Chính điều này đã tạo cơ sở giảm bớt chi phí giao dịch, tạo ra các công cụ và phương tiện mới, thúc đẩy giao lưu quốc tế lên một trình độ cao hơn và có hiệu quả hơn. Như chúng ta biết, để thúc đẩy thương mại quốc tế sau Chiến tranh Thế giới thứ hai các nước phát triển đã hình thành thể chế GATT nhằm phá vỡ những rào cản quan thuế và phi quan thuế; người ta hy vọng bằng cách này thương mại quốc tế sẽ gia tăng cả khối lượng và chất lượng. Thực tế cho thấy, thông qua GATT các nước tư bản chủ nghĩa đã đạt tới mục tiêu đó nhờ tạo ra một sân chơi tương đối bình đẳng cho các thể nhân, đặc biệt là đối với các nước có nền kinh tế phát triển ở châu Mỹ, châu Âu, kể cả châu Á. Cho dù mục tiêu tối hậu là tự do hóa thương mại toàn cầu họ chưa đạt tới. Trong khi đó, các nước xã hội chủ nghĩa cũng thúc đẩy giao lưu thương mại nội khối thông qua tổ chức hợp tác và tương trợ kinh tế (SEV) (khối SEV tồn tại cho đến lúc Đông Âu sụp đổ) và bằng cách này các nước xã hội chủ nghĩa cũng đã góp phần thúc đẩy tiến trình toàn cầu hóa thời kỳ đó. Tiếp theo vòng đàm phán Uruguay (1984 - 1995), tổ chức

thương mại quốc tế WTO đã hình thành. Có thể nói đây là một định chế quốc tế lớn nhất và có thể là hoàn hảo nhất để thúc đẩy tự do hóa thương mại trên phạm vi toàn cầu. Tổ chức này thực sự là một sân chơi có luật lệ và là hiện thân cho toàn cầu hóa kinh tế trong thực tế. Điều lưu ý đây là một định chế quốc tế đa phương mà khởi nguồn là các nước tư bản phát triển và các nước có trình độ phát triển cao. Do vậy khi nói đến toàn cầu hóa mà hiện thân là WTO thì người ta cho rằng đây là toàn cầu hóa mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Hiểu như vậy cũng không sai bởi như chúng ta biết thị trường thế giới hình thành và phát triển mang tính liên tục gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ nhiều thế kỷ nay. Và nó bắt đầu từ chỗ không có định chế, ép buộc thậm chí cướp bóc và xâm lược tới chỗ hình thành nên các định chế điều tiết "các cuộc chơi" mang tính toàn cầu. Tất nhiên các định chế này được xây dựng dựa trên cơ sở nhận thức, quan điểm và lợi ích của các nước thành viên, ở đó các nước có thực lực như nhóm G7 có vai trò chi phối. Và thực tế cho thấy, trong các cuộc thương lượng song phương để gia nhập tổ chức WTO thì việc thương lượng với một số nước thuộc G7, nhất là Hoa Kỳ thường gặp khó khăn nhiều nhất. Việc này đã gây ra một nhận thức rằng WTO là sân chơi của các nước lớn. Và điều đó tạo cơ sở cho những người không ủng hộ toàn cầu hóa hoặc các nhóm lợi ích khác tìm cách chống lại quá trình toàn cầu hóa.

Đồng thời với tiến trình thiết lập các định chế đa phương, các định chế song

phương cũng được xúc tiến ở nhiều khu vực. Chẳng hạn, ở Châu Âu là cộng đồng Châu Âu (EC) sau chuyển thành Liên minh Châu Âu (EU); ở Châu Mỹ là khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA); ở Châu Á là ASEAN, APEC và ở Châu Phi là cộng đồng Châu Phi (AC). Có người cho rằng tiến trình vận động của các định chế song phương là ngược với toàn cầu hóa hay người ta còn gọi đó là tiến trình khu vực hóa. Nói như vậy cũng có lý bởi thực chất của các định chế song phương chính là khu vực hóa hay còn gọi là liên kết khu vực. Tiến trình này không chống lại toàn cầu hóa mà vận động song hành với toàn cầu hóa và thúc đẩy toàn cầu hóa. Bởi toàn cầu hóa ở một phương diện nào đó là sự đối mặt và cách thức đối phó với một vấn đề có tính toàn cầu hoặc trên quy mô toàn cầu và sự phức tạp thể hiện thông qua các giải pháp mang tính đa phương cho nên đôi khi người ta khó đạt tới một sự đồng thuận kịp thời; và bỏ sung cho điều này là các thỏa thuận song phương hay các hiệp định song phương hay các hiệp định mang tính khu vực. Với quy mô nhỏ hơn và dựa trên những tương đồng về kinh tế hay về chính trị hay về văn hóa..., các đối tác dễ đạt tới sự đồng thuận với nhau.

Cơ sở của toàn cầu hóa hiện nay là sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ ở đó công nghệ thông tin (IT) giữ vị trí chủ đạo và nền kinh tế thị trường mang tính toàn cầu. Với những tiến bộ của khoa học công nghệ, những thành tựu của công nghệ thông tin, năng suất lao động đã được gia tăng trên tất cả các lĩnh

vực, chi phí giao dịch giảm tới mức tối thiểu. Chưa bao giờ mà các vấn đề của thế giới được thông tin một cách nhanh chóng như hiện nay; những vấn đề phức tạp, nhạy cảm của thế giới được thông tin một cách cập nhật nhất, kịp thời nhất cho những người có trách nhiệm, cho những định chế liên quan. Và chính nhờ công nghệ thông tin, các vấn đề đại sự của thế giới được đặt trong một con chip điện tử nhỏ ngoài sức tưởng tượng của con người. Cũng với trình độ của khoa học công nghệ ngày hôm nay, người ta đã nghĩ tới câu chuyện tổ chức các hội nghị quốc tế trực tuyến mang tính toàn cầu; người ta sẽ không tốn kinh phí cho giao thông, cho khách sạn và các dịch vụ kèm theo khác. Những khác biệt về chính sách, về các giải pháp thúc đẩy thương mại và đầu tư liên lục địa cũng có thể được giải quyết theo cách đối thoại trực tuyến để giảm thiểu các chi phí không cần thiết. Rõ ràng khoa học công nghệ thời kỳ hậu công nghiệp đã tạo nền tảng thúc đẩy toàn cầu hóa lên một trình độ cao hơn.

Nền kinh tế thị trường có quy mô toàn cầu cũng là nhân tố được coi là nền tảng cho tiến trình toàn cầu hóa. Đây cũng là điểm khác biệt so với sự vận động của toàn cầu hóa cách đây gần hai thập niên. Nói nền kinh tế thị trường có quy mô toàn cầu thực chất là nói đến sự phát triển của nền kinh tế thị trường hay là việc áp dụng mô hình kinh tế thị trường trên phạm vi thế giới. Chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ, các nước xã hội chủ nghĩa trước đây như Trung Quốc, Việt Nam... chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đồng nghĩa với việc

từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch - tập trung. Cho đến nay tất cả các nước Đông Âu (các nước xã hội chủ nghĩa trước đây) và gần như các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đều vận dụng mô hình kinh tế thị trường ở các trình độ khác nhau. Ngay cả CHDCND Triều Tiên và Cu Ba, người ta cũng đã áp dụng mô hình này cho dù ở trình độ thấp và họ dùng các tên gọi khác nhau (chẳng hạn CHDCND Triều Tiên gọi là cải cách).

Chính sự đồng nhất về việc phát triển nền kinh tế thị trường của các quốc gia, cho dù trình độ phát triển có khác nhau nhưng vận hành theo một cơ chế thống nhất - cơ chế thị trường - đã tạo cơ sở cho các nền kinh tế riêng lẻ hội nhập với nền kinh tế toàn cầu một cách nhanh chóng. Liệu người ta có thể tìm kiếm sự đồng thuận với nhau tại tổ chức thương mại thế giới khi các thành viên là những nền kinh tế vận hành theo những cơ chế đối lập nhau. Chắc chắn là không. Bởi vậy có thể nói, sự đồng nhất về cơ chế kinh tế thị trường của các quốc gia trên quy mô toàn cầu không chỉ tạo cơ sở để đẩy nhanh tiến trình toàn cầu hóa mà nó còn tạo ra một diện mạo mới cho tiến trình toàn cầu hóa ngày hôm nay. Và theo một nghĩa nào đấy thì đây cũng là một đặc điểm nổi bật của toàn cầu hóa.

Nhiều người cho rằng, thực chất của toàn cầu hóa chính là toàn cầu hóa kinh tế. Đó là sự nhất thể hóa hay sự hội tụ của hệ thống sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng trên quy mô toàn cầu. Đây là xem xét vấn đề trên quy mô tổng thể còn ở quy mô của một quốc gia, người ta thường đề cập

đến vai trò của sản phẩm, giá cả, tiền lương, lãi suất, lợi nhuận... trong mối tương quan so sánh quốc tế và vai trò của những yếu tố này đối với sự phát triển quốc gia trong từng thời kỳ. Chẳng hạn, người ta có thể so sánh các chỉ số này trước và sau thời kỳ gia nhập tổ chức thương mại thế giới để biết mức độ hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của nước Nga thậm chí biết được sự đóng góp của nước này đối với tiến trình toàn cầu hóa kinh tế. Tất nhiên đây chỉ là một chỉ số, ngoài ra còn các chỉ số về chính trị, văn hóa và sự can dự của nước này đối với sinh hoạt quốc tế.

Cũng có người cho rằng, nói đến toàn cầu hóa kinh tế là nói tới sự di chuyển của các nguồn lực qua biên giới quốc gia như: lao động nhập cư, thương mại quốc tế, đầu tư vốn và sự liên kết của các thị trường tài chính. Dĩ nhiên sự di chuyển này phải tuân thủ theo những nguyên tắc do các định chế toàn cầu hay khu vực đặt ra. Có một cách hiểu được nhiều người thừa nhận: "Toàn cầu hóa kinh tế là quá trình gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trên phạm vi thế giới, ở đó khối lượng và chất lượng của mậu dịch quốc tế ngày càng gia tăng, sự di chuyển của các luồng vốn quốc tế gia tăng nhanh chóng và ứng dụng phổ biến các thành quả của cuộc cách mạng khoa học công nghệ".

Ở trên một góc độ nào đấy có thể nói nhận dạng đặc điểm này sẽ giúp cho một quốc gia có thêm cơ hội để gia tăng tiềm lực phát triển của mình và thúc đẩy các quan hệ kinh tế quốc tế của họ. Thực tế cho thấy trong thời đại ngày nay một quốc gia

dù có tiềm lực đến mấy nếu không có một chiến lược phù hợp về hội nhập quốc tế và gia tăng sự can dự của mình vào tiến trình toàn cầu hóa kinh tế thì họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Bởi vì khi tham dự vào tiến trình này thì những lợi thế và bất lợi thế hay như người ta nói là khả năng cạnh tranh quốc gia sẽ được bộc lộ và sẽ được nhận diện; thậm chí có người cho rằng nếu không nhận dạng được đặc điểm này và chủ động tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa thì quốc gia đó không thể phát triển được. Việt Nam là thí dụ nổi bật về tính chủ động trong việc tận dụng những cơ hội của tiến trình toàn cầu hoá cho dù chúng ta tiến hành theo cách riêng của mình. Trong tiến trình đó, quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam có thêm nhiều cơ hội để phát triển, song cũng phải đối phó với không ít thách thức.

2. Khu vực hoá

Khái niệm khu vực hóa hay chủ nghĩa khu vực là chỉ sự phụ thuộc lẫn nhau tăng lên của các nền kinh tế trong một khu vực địa lý nhất định do kết quả của sự gia tăng mậu dịch, của đầu tư, của chuyển giao công nghệ và sự di chuyển nguồn nhân lực trong khu vực. Vì các nền kinh tế càng ngày càng từ bỏ chiến lược và chính sách hướng nội, ủng hộ chính sách hướng ngoại nhiều hơn nhằm cải thiện tình hình cạnh tranh nâng cao hiệu quả kinh tế, cho nên nhu cầu hội nhập khu vực cũng gia tăng. Như vậy về thực chất, khu vực hóa chỉ các thỏa thuận hợp tác kinh tế và liên kết kinh tế với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tự do hóa và tạo điều kiện thúc đẩy tự do

hóa thương mại và đầu tư. Ngày nay khu vực hóa được mở rộng sang cả lĩnh vực chính trị, an ninh và xã hội chứ không chỉ thuần túy về phương diện kinh tế. Tất nhiên, cốt lõi vẫn là khu vực hóa về kinh tế, chính điều này tạo cơ sở cho các liên minh khu vực cùng cố các quan hệ chính trị và an ninh.

Và khi đề cập tới khu vực hóa về kinh tế người ta thường nói tới một số kiểu thỏa thuận ưu đãi khu vực theo mức độ hội nhập về thương mại và kinh tế.

Thỏa thuận mậu dịch ưu đãi khu vực: đây là hình thức liên kết khiêm tốn nhất gắn với thuế quan ưu đãi trong các lĩnh vực và hàng hóa được lựa chọn. Chẳng hạn, cộng đồng than và thép Châu Âu, tiền thân của Liên minh Châu Âu ngày nay; Hội đồng Thương trợ Kinh tế của các nước Xã hội chủ nghĩa trước đây; ở Đông Á, ASEAN có hiệp định mậu dịch ưu đãi chọn lọc sau năm 1977, đến 1992 họ thỏa thuận xây dựng khu vực mậu dịch tự do.

Hiệp định Mậu dịch Tự do (FTA): các thành viên của nhóm xóa bỏ thuế quan đối với tất cả các sản phẩm được mua bán giữa họ (ngoại trừ một danh mục chung hay một số mặt hàng tạm thời loại trừ); đồng thời mỗi quốc gia duy trì một chính sách mậu dịch độc lập và thuế quan riêng đối với các nước không phải thành viên.

Liên minh thuế quan: bên cạnh mậu dịch tự do giữa các thành viên, nhóm này chấp nhận một chính sách thuế quan bên ngoài chung đối với các nước không phải thành viên, do vậy xóa bỏ xảy ra khả năng

gian lận thương mại. Các thành viên của liên minh thuế quan nói chung hành động như một cơ quan duy nhất trong tất cả các cuộc thương lượng mậu dịch với các nước không phải là thành viên. Liên minh thuế quan ít phổ biến hơn FTA vì các thành viên phải chịu sự phụ thuộc vào chính sách mậu dịch chung.

Thị trường chung: ngoài mậu dịch tự do giữa các thành viên và một chính sách thuế quan bên ngoài chung đối với các nước không phải thành viên, tất cả rào cản đối với việc chuyển dịch lao động và vốn giữa các thành viên được xóa bỏ.

Liên kết kinh tế: giai đoạn cao nhất này bao gồm tất cả các đặc điểm của một thị trường chung, cũng như sự thống nhất của những thể chế kinh tế và phối hợp chính sách kinh tế giữa các nước thành viên. Các cơ quan liên kết quốc gia với những quyết định áp dụng bắt buộc cho tất cả các thành viên Điều này gắn với sự nhượng bộ đáng kể chủ quyền quốc gia. Khi một liên minh kinh tế chấp nhận một đồng tiền chung, nó cũng trở thành một liên minh tiền tệ.

Hình thức phổ biến nhất của FTA là khu vực mậu dịch tự do (NAFTA, AFTA...) và liên minh thuế quan. Về bản chất một FTA đòi hỏi mức độ thể chế hóa thấp hơn một liên minh thuế quan. Nhiều trong số FTA này đi xa hơn tự do hóa mậu dịch và bao gồm cả các hợp tác chức năng trong các lĩnh vực như phát triển nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng và trao đổi khoa học công nghệ...

Lần sóng đầu tiên của khu vực hóa xuất hiện trong những thập niên 1950, 1960 và được cho là xuất hiện lần đầu tiên với việc hình thành Khu Mậu dịch tự do Châu Âu năm 1959 và sau đó là hình thành Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EC). Chẳng bao lâu sau đó, các nước đang phát triển ở khu vực Mỹ La Tinh và Châu Phi đã xây dựng các khu vực mậu dịch riêng của họ (RTA). Tuy nhiên, những RTA này không thành công ngoại trừ khu vực mậu dịch tự do Châu Âu. Lý do chủ yếu được người ta nói đến nhiều là do sự can thiệp của Mỹ bởi thời kỳ đó Mỹ chi ủng hộ thương mại đa phương thông qua GATT; Mỹ lo sợ các RTA này kìm hãm thương mại đa phương.

Lần sóng thứ 2 của khu vực hóa xuất hiện vào cuối những năm 1980 với sự hình thành Liên minh Châu Âu (EU), một thị trường duy nhất. Hoa Kỳ xúc tiến xây dựng khu vực thương mại tự do Mỹ - Canada, sau đó các nước Bắc Mỹ thỏa thuận xây dựng khu vực thương mại tự do (NAFTA). Việc hình thành EU và NAFTA đã tạo ra một hiệu ứng Domino, giúp khôi phục các RTA cũ và khuyến khích các RTA mới ở Châu Mỹ La Tinh, Châu Phi và Châu Á, chẳng hạn MERCOSUR và Andean. Châu Á - Thái Bình Dương đến muộn hơn với sự hình thành khu vực thương mại tự do ASEAN bắt đầu vào năm 1992 (AFTA). Và tới 2015 ASEAN sẽ trở thành cộng đồng kinh tế. Các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đang bàn thảo một FTA trong tương lai gần.

Tuy nhiên, có nhiều đặc điểm khác nhau giữa lần sóng thứ nhất và lần sóng thứ

hai của khu vực hóa. Lần sóng đầu tiên là sự hội nhập hướng vào bên trong và chưa có độ sâu, người ta chỉ chú trọng giảm thuế quan. Trong khi đó, lần sóng thứ 2 mang tính mở, thúc đẩy tự do hóa nhanh hơn, hội nhập sâu hơn, đi xa hơn trong việc cắt giảm thuế quan; và loại trừ ưu đãi vì một quốc gia có thể đồng thời là thành viên của nhiều hơn một RTA.

Thực tế cho thấy, hầu hết các thành viên của WTO tham gia ít nhất một hiệp định mậu dịch khu vực (RTA). Mậu dịch nội khối thường chiếm từ 40-50% thương mại thế giới trong những năm gần đây. Điều lưu ý là trong gần một thập niên qua, xu hướng hình thành các RTA ngày càng được xúc tiến mạnh, cơ cấu của các RTA cũng rất đa dạng, vừa mang tính chất song phương vừa mang tính chất đa phương và có thể vượt qua cả khái niệm khu vực địa lý thông thường. Chẳng hạn, hiệp định thương mại tự do Châu Mỹ (FTAA), đây là hiệp định liên kết các nền kinh tế Bắc và Nam Mỹ; các hiệp định thương mại tự do giữa EU và Châu Phi (FTA); Mỹ La Tinh và các nền kinh tế đang nổi lên của Châu Âu và Trung Á; và ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, những nền kinh tế phát triển hơn như Úc, New Zealand, Nhật Bản, Singapo và Hàn Quốc đã và đang thương lượng với các đối tác ở Châu Mỹ nhằm đạt tới các FTA (Hàn Quốc và Mỹ đã đạt tới một FTA vào đầu tháng 4/2007).

Sự gia tăng các RTA đã làm dấy lên mối quan tâm về những tác động của chúng lên môi trường mậu dịch khu vực và toàn cầu. Câu hỏi đặt ra là liệu các RTA có gây

cản trở hệ thống mậu dịch đa phương dựa trên các quy định của WTO đã được bàn thảo hay không?

Như đã nói ở trên, người ta cho rằng lần sóng thứ hai của RTA tạo ra tự do hóa nhanh hơn và sâu sắc hơn, nhất là ở cấp độ đa phương và rằng tự do hóa ở cấp khu vực có thể trở thành điều kiện thuận lợi hoặc hỗ trợ cho việc đạt được sự nhất trí cao ở cấp độ đa phương trong tổ chức WTO.

Có người đã nói "Khu vực hóa là một nửa bánh lái hướng con tàu tự do hoá đi quanh toàn cầu". Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) của WTO minh họa tốt nhất điều này, và như đã biết hiệp định này được khởi động bởi APEC trước khi nó chuyển sang WTO.

Tuy nhiên, khi một quốc gia có thể là một thành viên của hơn một RTA, thì sự chồng chéo có thể gia tăng, rủi ro cũng gia tăng và điều này có thể dẫn tới những xung đột mậu dịch. Bên cạnh đó, những bất cập như vậy có thể gây phương hại đến việc thực hiện các chức năng của WTO.

Vẫn còn một câu hỏi chưa có câu trả lời đó là liệu các RTA có thể phối hợp có hiệu quả cùng với hệ thống mậu dịch đa phương. Cho dù câu hỏi này còn bỏ ngõ, song ở thời kỳ lần sóng thứ hai thì dường như việc tham gia các RTA trở thành những lựa chọn chính sách của nhiều quốc gia đang phát triển. Khi RTA được dự đoán sẽ tiếp tục lan rộng trên quy mô toàn cầu, không ít nước đang phát triển cho rằng họ sẽ bị loại khỏi cuộc chơi nếu họ không tham gia. Mối quan ngại này trở nên rõ hơn

khi xem xét những đối tác Mậu dịch chính và nguồn FDI của họ là tác nhân dẫn đến hình thành RTA và những đối thủ cạnh tranh của họ đã là thành viên của một hoặc nhiều hơn một RTA. Thực tế cho thấy, một quốc gia đang phát triển sẽ phải đối mặt với các thương vụ bị phân biệt đối xử từ một RTA bất kỳ. Ở đó nó không là thành viên nhưng đối thủ cạnh tranh và đối tác Mậu dịch chính lại là thành viên của RTA đó.

Xét cho cùng thì khu vực hoá chính là liên kết khu vực theo những thể thức xác định, ở đó các mối quan hệ kinh tế, chính trị, an ninh và văn hoá - xã hội được coi là các quan hệ trụ cột. Các hình thức liên kết trở nên uyển chuyển và nâng dần cấp độ từ lỏng lẻo chuyển sang chặt chẽ. AFTA là một thí dụ. Hiệp định Đối tác Kinh tế (EPA) cũng có thể coi là một hình thức liên kết kinh tế song phương - một biến tướng của RTA. Đây là hình thức hợp tác được Nhật Bản ưa chuộng và họ đã ký với các thành viên ASEAN. Trong tương lai, cộng đồng Đông Á sẽ hình thành với đầy đủ tiêu chí của một khối liên kết. Khi đó, liên kết khu vực Đông Á sẽ là một thực thể quan trọng ở đó các thành viên cùng hưởng lợi và chia sẻ rủi ro. Việt Nam là thành viên tương lai của khối liên kết này. Như vậy có thể nói, khu vực hoá trở thành sân chơi cho các nước trong một khu vực nhất định. Qua đó các nước có thêm cơ hội khai thác các nguồn lực quốc tế và thúc đẩy các quan hệ kinh tế song phương phát triển.

* *
*

Điều cần nhấn mạnh, toàn cầu hóa và khu vực hóa là một xu thế tất yếu và không một quốc gia nào có thể đứng ngoài. Toàn cầu hóa, đặc biệt là toàn cầu hóa kinh tế chính là động lực khiến tất cả các quốc gia trên thế giới đều phải gắng sức để khỏi bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển, đều nỗ lực hội nhập vào xu thế chung, ra sức cạnh tranh kinh tế vì sự tồn tại và phát triển của chính mình. Những lợi ích mà toàn cầu hóa kinh tế và khu vực hóa mang lại thường được nhìn thấy rất rõ, nó giúp thúc đẩy tốc độ phát triển và trình độ xã hội hóa lực lượng sản xuất; mở rộng thị trường; giao lưu hàng hoá, dịch vụ, sức lao động thông thoáng hơn do giảm bớt hàng rào thuế quan và phi quan thuế. Dòng đầu tư và chuyển giao công nghệ dưới nhiều hình thức giúp các nước tiếp cận nguồn vốn, công nghệ mới từ nước ngoài, làm sâu sắc thêm phân công lao động quốc tế, có lợi cho cả bên đầu tư và bên tiếp nhận đầu tư... Tuy nhiên toàn cầu hóa cũng là con dao hai lưỡi đối với các nước đang phát triển. Trong việc khai thác toàn cầu hóa kinh tế và khu vực hóa chúng ta cần nhìn rõ hai mặt của vấn đề này.

Về mặt tích cực, toàn cầu hóa và khu vực hóa thúc đẩy rất nhanh sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất, đem lại sự tăng trưởng kinh tế cao. Toàn cầu hóa tạo thêm những tiền đề rất quý cho xã hội mới, giúp truyền bá và chuyển giao trên quy mô ngày càng lớn những thành quả, những đột phá sáng tạo về khoa học và công nghệ, về tổ chức và quản lý, về sản xuất và kinh doanh, đưa kiến thức và kinh nghiệm đến với các dân tộc, đến từng hộ gia đình, từng

con người và dọn đường cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Mang lại những nguồn lực rất quan trọng, cần thiết cho các nước đang phát triển từ các nguồn vốn vật chất, các nguồn tri thức và kinh nghiệm, về tổ chức và cả ở tầm vĩ mô của một quốc gia và tầm vi mô của từng doanh nghiệp và cá thể. Từ đó mở ra những địa bàn và cách thức hoạt động mới, những thị trường mới, những đối tác mới. Khu vực hóa sẽ thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường ở từng nước, tạo lập những thị trường khu vực rộng lớn, thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá.

Về mặt tiêu cực, tiến trình toàn cầu hóa và khu vực hóa sẽ làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu - nghèo... làm cho mọi mặt của cuộc sống con người kém an toàn, tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và độc lập tự chủ của các quốc gia.

Tóm lại, toàn cầu hóa và khu vực hoá vừa là cơ hội lớn, đồng thời cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các nước trong tiến trình hội nhập, trong đó có Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Hideaki Hirata, M.Ayhan Kose and Christopher Otrok (2011), *Regionalization vs. Globalization*, University of Missouri.

2. Di Mauro, W.J.McKibbin (2008), *Globalization, Regionalism, and Economic Interdependence*, Cambridge University Press.

3. Belke A. and J.M.Heine (2006), "Specialisation Patterns and the Synchronicity of Regional Employment Cycles in Europe", *International Economics and Economic Policy*, Vol.3(2), tr. 91-104.

4. Pangestu M. và Gootptu S. (2004), *New regionalism: Options for East Asia*, World Bank and Oxford University Press, Washington D.C.

5. Sunaga K. (2004), *The Reshapong of Japan's Official Development Assistance (ODA)*, Discussion Paper on Development Assistance.

6. Nesarurai, Helen (2003), *Globalisation, Domestic Politics, and Regionalism: The Asean Free Trade Area*.

7. Mojmir Mrak (2000), *Globalization: Trends, Challenges and Opportunitites for Countries in Transition*, United Nations Industrial Development Organization, Vienna. *Economic Bulletin*, Vol.II, No.1.

8. Javed Maswood (1994), *Japan and East Asian regionalism*, ASEAN.